



BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN NGUYÊN LIỆU

CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM

Tên sản phẩm: DOWSIL™ 844 RTV Adhesive Sealant

Ngày ban hành: 06.12.2021

Ngày in: 07.12.2021

CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM khuyến nghị và mong rằng Quý Khách Hàng đọc và hiểu toàn bộ Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu), vì trong toàn tài liệu có những thông tin quan trọng. Chúng tôi mong rằng Quý Khách Hàng thực hiện theo những cách phòng ngừa nêu trong tài liệu này trừ khi điều kiện sử dụng của Quý Khách cần phải theo phương pháp hoặc hành động thích hợp khác.

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: DOWSIL™ 844 RTV Adhesive Sealant

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo: Ô tô Sử dụng trong chất kết dính, chuyên dụng Chất kết dính, chất bịt kín Dùng trong tiêu thụ công nghiệp như là quy trình nguyên liệu thô. Dùng trong các ứng dụng ô tô. Chất bịt kín.

Thông tin về công ty

CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM
PHÒNG 503, TẦNG 5, TOÀ NHÀ CENTRE POINT OFFICE
SỐ 106, ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI, PHƯỜNG 8
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆT NAM

Điện thoại thông tin khách hàng::

84-28-3999-0008

SDSQuestion@dow.com

Số fax

84-28-3999-0009

SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Liên hệ khẩn cấp 24/24: +84 28-3999-0007

Số điện thoại khẩn cấp trong nước: 28-3999-0007

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống Hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS).

Các yếu tố nhãn theo GHS

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.

Các nguy cơ khác

chưa có dữ liệu

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là một hỗn hợp.

Thành phần	CASRN	Nồng độ
Methyltrimethoxysilane	1185-55-3	$\geq 0,02 - < 1,0 \%$
3-Mercaptopropyltrimethoxysilane	4420-74-0	$\geq 0,09 - \leq 0,16 \%$
N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine	1760-24-3	$\geq 0,04 - \leq 0,14 \%$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung:

Người thực hiện các biện pháp sơ cứu phải lưu ý tự bảo vệ bản thân và sử dụng đồ bảo hộ theo khuyến nghị (găng tay kháng hóa chất, biện pháp bảo vệ chống hóa chất bắn tóe ra). Nếu có khả năng phơi nhiễm với hóa chất, hãy tham khảo phần 8 để biết thêm các trang thiết bị bảo hộ cá nhân cụ thể.

Hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ cho hơi thở thoải mái; tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và thật nhiều nước để tẩy hóa chất ra khỏi da ngay lập tức. Trong lúc rửa, cởi quần áo và giày bị nhiễm bẩn ra. Tìm chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng hoặc phát ban. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. Loại bỏ các vật dụng không thể khử nhiễm, bao gồm các vật dụng bằng da như giày, thắt lưng và dây đeo đồng hồ. Vòi sen an toàn dùng để dội rửa hoá chất khi khẩn cấp nên được đặt sẵn trong khu vực làm việc.

Tiếp xúc với mắt: Rửa mắt thật kỹ bằng nước trong một vài phút. Gỡ kính sát trùng ra sau 1-2 phút đầu tiên và tiếp tục rửa thêm một vài phút nữa. Nếu có hiện tượng gì xảy ra, cần tham vấn ý kiến bác sĩ, tốt nhất là bác sĩ nhãn khoa.

Nuốt phải: Xúc miệng bằng nước. Không cần thiết điều trị y tế khẩn cấp.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:

Bên cạnh những thông tin tìm thấy dưới sự mô tả các biện pháp sơ cứu đầu tiên (như trên) và những dấu hiệu tìm sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị cần thiết (dưới đây), các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng khác được mô tả trong Phần 11: Thông tin về độc tính.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị: Không có thuốc chữa trị chuyên biệt. Việc điều trị sự phơi nhiễm hoá chất nên được hướng đến việc kiểm soát triệu chứng lâm sàng và tình trạng của bệnh nhân.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp: Bột chịu cồn.. Carbon đioxit (CO₂). Hóa chất khô. Bụi nước.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp: Được biết là chưa xảy ra..

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy: Carbon ôxit. Silicon ôxit. Formaldehyde.. Oxit kim loại. Formaldehyd. Carbon monoxide, carbon dioxide và hydrocacbon chưa cháy (khói)..

Những hiểm họa cháy nổ bất thường: Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe..

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các quy tắc cứu hỏa: Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chữa không mở.. Sơ tán toàn bộ khu vực.. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương..

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân..

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố: Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân.

Các cảnh báo về môi trường: Cần tránh thải loại vào môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố: Lau sạch hoặc nạo sạch và chứa đựng lại để làm sạch lại hoặc thải bỏ. Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp.

Xem các mục: 7, 8, 11, 12 và 13.

7. CÁC LƯU Ý KHI THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường. Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió. Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.

Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh.
Các vật liệu không thích hợp làm bình chứa.: Được biết là chưa xảy ra.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Nếu các giới hạn phơi nhiễm có tồn tại thì chúng được liệt kê dưới đây. Nếu giới hạn phơi nhiễm không được hiển thị, thì nghĩa là không có giá trị nào được áp dụng.

Thành phần	Quy định	Loại danh sách	Giá trị
Methyltrimethoxysilane	Dow IHG	TWA	7,5 ppm
	Thông tin khác: Chất gây mẫn cảm da		
3-Mercaptopropyltrimethoxysilane	Dow IHG	TWA	0,1 ppm
	Thông tin khác: SKIN: Hấp thụ qua da		
N-(3-(Trimethoxysilyl)propyl)-1,2-ethanediamine	Dow IHG		Xem phần Thông tin khác
	Thông tin khác: Chất gây mẫn cảm da		
Methanol	ACGIH	TWA	200 ppm
	Thông tin khác: Skin: Nguy cơ hấp thụ qua da		
	ACGIH	STEL	250 ppm
	Thông tin khác: Skin: Nguy cơ hấp thụ qua da		
	VN OEL	TWA	50 mg/m ³
	VN OEL	STEL	100 mg/m ³

Có thể tạo ra sản phẩm tạo thành hoặc phân hủy khi thao tác hoặc trong quá trình sử dụng có Giới Hạn Phơi Nhiễm Nghề Nghiệp (OEL)., Methanol.

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
Methanol	67-56-1	Metanol	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	15 mg/l	ACGIH BEI

Kiểm soát phơi nhiễm

Các kiểm soát kỹ thuật: Áp dụng biện pháp thông gió thoát khí cục bộ, hoặc kiểm soát công trình để duy trì nồng độ trong không khí bên dưới các yêu cầu giới hạn hoặc hướng dẫn phơi nhiễm. Nếu không có các hướng dẫn hoặc yêu cầu giới hạn về phơi nhiễm, cần cung cấp đủ sự thông gió chung cho hầu hết các hoạt động xử lý. Thông gió thoát khí cục bộ có thể cần thiết cho một số hoạt động.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt: Sử dụng kính an toàn (với tấm chắn các bên).

Bảo vệ da

Bảo vệ tay: Sử dụng găng tay chịu được hóa chất này. ví dụ điển hình của những găng tay chống chịu được nguyên liệu bao gồm: Cao su butyl Neoprene. Cao su nitrile/butadiene ("nitrile" or "NBR"). Ethyl vinyl alcohol laminate ("EVAL"). Polyvinyl chloride ("PVC" hoặc "vinyl"). Cao su thiên nhiên ("latex") LƯU Ý: Việc lựa chọn loại găng tay cụ thể cho một công việc và thời gian cụ thể ở nơi làm việc phải nên được xem xét đến tất cả các yếu tố có liên quan ở nơi làm việc chẳng hạn như nhưng không hạn chế bởi: những hóa chất khác có thể xử lý, các yêu cầu về mặt vật lý (bảo vệ chống cắt đứt/đâm thủng, chống nhiệt), những phản ứng của cơ thể đối với găng tay có thể xảy ra, cũng như những hướng dẫn, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất găng tay.

Các lưu ý bảo vệ khác: Sử dụng trang phục bảo hộ chịu được hóa chất này. Việc lựa chọn các vật dụng cụ thể chẳng hạn như: tấm che mặt, giày ống, tạp dề, hoặc quần áo liền thân sẽ tùy thuộc vào công việc.

Bảo vệ hô hấp: Nên mang thiết bị bảo vệ hô hấp khi có tiềm năng vượt quá các yêu cầu giới hạn hoặc các hướng dẫn về phơi nhiễm. Nếu không có các yêu cầu thích hợp về giới hạn hoặc hướng dẫn phơi nhiễm, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp đã được chứng nhận. Khi cần phải bảo vệ hô hấp, hãy sử dụng một thiết bị thở độc lập áp suất dương hoặc đường ống khí áp suất dương có bộ cấp khí độc lập phụ trợ.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

Trạng thái vật lý	Bột nhão
Màu	màu trắng
Mùi	Còn
Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
Độ pH	chưa có dữ liệu
Điểm/khoảng nóng chảy	chưa có dữ liệu
Điểm đông	chưa có dữ liệu
Điểm sôi (760 mmHg)	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	chưa có dữ liệu
Mức độ bay hơi (Butyl acetate = 1)	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không được phân loại như nguy cơ dễ bốc cháy Không duy trì sự cháy
Giới hạn dưới của cháy nổ	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ	chưa có dữ liệu
Áp suất hơi	chưa có dữ liệu

Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1)	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối (nước = 1)	1,35
Độ hòa tan trong nước	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
Đặc tính oxy hóa	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Trọng lượng phân tử	chưa có dữ liệu

Chú ý: Các dữ liệu vật lý được trình bày ở trên là giá trị tiêu biểu và không nên được hiểu như là một đặc điểm kỹ thuật

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng: Không thuộc loại nguy hại phản ứng.

Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Phản ứng nguy hiểm: Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh.

Các điều kiện cần tránh: Được biết là chưa xảy ra.

Vật liệu không tương thích: Tránh tiếp xúc với các chất liệu oxy hóa.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy:

Sản phẩm phân hủy có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Formaldehyde. Methanol.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc hại được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Đường tiếp xúc

Tiếp xúc với mắt, Tiếp xúc với da, Nuốt phải.

Độc tính cấp tính (đại diện cho phơi nhiễm ngắn hạn cùng với tác động tức thời - chưa ghi nhận thấy có tác động mãn tính/ trì hoãn trừ khi có ghi chú khác)

Độc tính cấp theo đường miệng

Thông tin Sản phẩm:

Tính độc hại rất thấp nếu nuốt phải. Có thể gây khó chịu cho bụng hoặc tiêu chảy.

Như sản phẩm: Liều đơn LD50 qua miệng chưa được xác định.

Dựa trên thông tin của (các) thành tố:

LD50, > 5.000 mg/kg Ước tính.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

LD50, Chuột, Đực và cái, 11.685 mg/kg

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Methanol có độc tính cao đối với con người và có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, từ rối loạn thị giác đến mù, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, tổn thương thoái hoá đến các cơ quan khác bao gồm gan, thận, và tim.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Nuốt phải có thể gây kích ứng miệng, cổ họng, và cơ quan dạ dày - ruột.

LD50, Chuột, con đực, 914 mg/kg

LD50, Chuột, con cái, 758 mg/kg

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Methanol có độc tính cao đối với con người và có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, từ rối loạn thị giác đến mù, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, tổn thương thoái hoá đến các cơ quan khác bao gồm gan, thận, và tim.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

LD50, Chuột, Đực và cái, 2.295 mg/kg OPPTS 870.1100

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Methanol có độc tính cao đối với con người và có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, từ rối loạn thị giác đến mù, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, tổn thương thoái hoá đến các cơ quan khác bao gồm gan, thận, và tim.

Độc tính cấp qua da

Thông tin Sản phẩm:

Sự tiếp xúc kéo dài với da có vẻ như không gây thấm hút những lượng độc hại

Như sản phẩm: LD50 qua da chưa được xác định.

Dựa trên thông tin của (các) thành tố:

LD50, > 2.000 mg/kg Ước tính.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

LD50, Thỏ, Đực và cái, > 9.500 mg/kg OECD 402 hoặc tương đương

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Ảnh hưởng của methanol tương tự như các hậu quả quan sát được khi phơi nhiễm qua đường miệng, đường hô hấp và khi trầm cảm hệ thần kinh trung ương, gồm có tình trạng suy giảm thị lực đến mù lòa, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, cùng với các ảnh hưởng lên hệ cơ quan chức năng như gan, thận và tim, thậm chí tử vong.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

LD50, Chuột, 2.348 mg/kg

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Ảnh hưởng của methanol tương tự như các hậu quả quan sát được khi phơi nhiễm qua đường miệng, đường hô hấp và khi trầm cảm hệ thần kinh trung ương, gồm có tình trạng suy giảm thị lực đến mù lòa, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, cùng với các ảnh hưởng lên hệ cơ quan chức năng như gan, thận và tim, thậm chí tử vong.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

LD50, Thỏ, > 2.000 mg/kg Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Ảnh hưởng của methanol tương tự như các hậu quả quan sát được khi phơi nhiễm qua đường miệng, đường hô hấp và khi trầm cảm hệ thần kinh trung ương, gồm có tình trạng suy giảm thị lực đến mù lòa, nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, cùng với các ảnh hưởng lên hệ cơ quan chức năng như gan, thận và tim, thậm chí tử vong.

Độc tính cấp do hít phải**Thông tin Sản phẩm:**

Phơi nhiễm ngắn (vài phút) không gây các ảnh hưởng nghiêm trọng. Hơi thoát ra từ nguyên liệu hoá chất ở nhiệt độ cao có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Như sản phẩm: LC50 chưa được xác định.

Thông tin của các thành phần:**Methyltrimethoxysilane**

LC50, Chuột, Đực và cái, 6 h, hơi, > 7605 ppm Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Hít phải methanol có thể gây ra các ảnh hưởng khác nhau: Từ mức độ đau đầu, trạng thái mê man, suy giảm thị lực đến tình trạng nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, mù lòa, và thậm chí tử vong.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

LC50 chưa được xác định.

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Hít phải methanol có thể gây ra các ảnh hưởng khác nhau: Từ mức độ đau đầu, trạng thái mê man, suy giảm thị lực đến tình trạng nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, mù lòa, và thậm chí tử vong.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

LC50, Chuột, 4 h, bụi / hơi sương, 1,49 - 2,44 mg/l Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Chất này có thể thủy phân để giải phóng Methanol. Hít phải methanol có thể gây ra các ảnh hưởng khác nhau: Từ mức độ đau đầu, trạng thái mê man, suy giảm thị lực đến tình trạng nhiễm axit trong quá trình trao đổi chất, mù lòa, và thậm chí tử vong.

Ăn mòn/kích ứng da**Thông tin Sản phẩm:**

Dựa trên thông tin của (các) thành tố:

Tiếp xúc với sản phẩm hoá chất trong thời gian ngắn có thể gây kích ứng cho da với hiện tượng đỏ da cục bộ.

Có thể gây khô và bong da.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Tiếp xúc với sản phẩm hoá chất trong thời gian ngắn có thể gây kích ứng cho da với hiện tượng đỏ da cục bộ.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Về cơ bản, việc tiếp xúc ngắn với nguyên liệu hoá chất không gây kích ứng với da.

Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng, thậm chí gây bỏng.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Tiếp xúc với sản phẩm hoá chất trong thời gian ngắn có thể gây kích ứng cho da ở cấp độ trung bình với hiện tượng đỏ da cục bộ.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Thông tin Sản phẩm:

Dựa trên thông tin của (các) thành tố:

Có thể gây kích ứng nhẹ cho mắt.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Có thể gây kích ứng nhẹ tạm thời cho mắt.

Không có khả năng gây kích ứng giác mạc.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Có thể gây kích ứng nhẹ tạm thời cho mắt.

Không có khả năng gây kích ứng giác mạc.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Có thể gây kích ứng nghiêm trọng cùng với sự tổn thương giác mạc, có thể dẫn đến hỏng thị lực vĩnh viễn, thậm chí mù lòa. Có thể gây ra bỏng hóa chất.

Gây mẫn cảm

Thông tin Sản phẩm:

Đối với sự mẫn cảm da:

Có chứa (các) thành phần đã gây mẫn cảm làm dị ứng da ở chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Đối với sự mẫn cảm da:
Đã cho thấy gây ra các phản ứng dị ứng da khi tiến hành thí nghiệm trên chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Đã cho thấy gây ra các phản ứng dị ứng da khi tiến hành thí nghiệm trên chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Đã cho thấy gây ra các phản ứng dị ứng da khi tiến hành thí nghiệm trên chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin Sản phẩm:

Các dữ liệu sẵn có không đủ để xác định độc tính đối với từng bộ phận chuyên biệt của cơ thể khi phơi nhiễm đơn lẻ với hoá chất.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Khi đánh giá các dữ liệu sẵn có cho thấy nguyên liệu hóa chất này không phải là chất độc STOT-SE.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Khi đánh giá các dữ liệu sẵn có cho thấy nguyên liệu hóa chất này không phải là chất độc STOT-SE.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Các dữ liệu sẵn có không đủ để xác định độc tính đối với từng bộ phận chuyên biệt của cơ thể khi phơi nhiễm đơn lẻ với hoá chất.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin Sản phẩm:

Căn cứ vào tính chất vật lý, không nguy hiểm khi hít phải.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Vật liệu không được phân loại là nguy cơ hô hấp dựa trên dữ liệu không đầy đủ, tuy nhiên các vật liệu có độ nhớt thấp có thể bị hít vào phổi trong quá trình nuốt hoặc nôn gây tổn thương phổi.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Dựa trên những thông tin sẵn có, nguy hiểm hít phải chưa được xác định.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Dựa trên những thông tin sẵn có, nguy hiểm hít phải chưa được xác định.

Độc tính mãn tính (đại diện cho phơi nhiễm lâu dài với liều lặp lại dẫn đến tác dụng mãn tính/tri hoãn - chưa ghi nhận thấy có tác động ngay lập tức trừ khi có ghi chú khác)

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)

Thông tin Sản phẩm:

Dựa trên những dữ liệu sẵn có, phơi nhiễm lặp đi lặp lại được tiên liệu là không gây những hậu quả xấu nghiêm trọng.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Dựa trên những dữ liệu sẵn có, phơi nhiễm lặp đi lặp lại được tiên liệu là không gây những hậu quả xấu nghiêm trọng.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Ở động vật, các ảnh hưởng đã được báo cáo ở các bộ phận sau đây:
Đường hô hấp

Tác nhân gây ung thư

Thông tin Sản phẩm:

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Độc tính gây quái thai

Thông tin Sản phẩm:

Có chứa (những) thành tố không gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các ảnh hưởng khác lên bào thai khi thí nghiệm trên động vật.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Đã không gây ra các dị tật bẩm sinh hoặc các ảnh hưởng khác lên bào thai khi tiến hành thí nghiệm ở động vật.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Đã không gây ra các dị tật bẩm sinh khi tiến hành thí nghiệm trên động vật.

Độc tính sinh sản

Thông tin Sản phẩm:

Có chứa (các) thành phần đã không gây cản trở cho quá trình sinh sản ở động vật thí nghiệm. Có chứa (các) thành phần đã không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản trong các nghiên cứu trên động vật.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Trong nghiên cứu trên động vật, không cản trở khả năng sinh sản.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Trong nghiên cứu trên động vật, không cản trở khả năng sinh sản.

Độc tính gây đột biến

Thông tin Sản phẩm:

Nghiên cứu về độc tính di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) của động vật đã cho kết quả âm tính đối với (các) thành phần được thử nghiệm.

Thông tin của các thành phần:

Methyltrimethoxysilane

Theo các nghiên cứu về độc hại di truyền trong ống nghiệm, thì kết quả là âm tính ở một số trường hợp; và dương tính ở một số trường hợp khác. Các nghiên cứu về độc tính di truyền trên động vật đều cho kết quả âm tính.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Nghiên cứu về tính độc hại di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) đã cho phần lớn là kết quả âm tính.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Nghiên cứu về độc hại di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) cho kết quả âm tính. Các nghiên cứu về độc tính di truyền trên động vật đều cho kết quả âm tính.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Thông tin về độc hại sinh thái được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc môi trường

Methyltrimethoxysilane

Độc tính cấp tính đối với cá

Nguyên liệu hóa chất hầu như không độc hại đối với sinh vật thủy sinh dựa trên cơ sở cấp tính (LC50/EC50/EL50/LL50 > 100 mg/L trong các loài nhạy cảm nhất đã kiểm tra).
LC50, *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng), 96 h, > 110 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh

EC50, *Daphnia magna* (Bọ nước), Thử nghiệm chảy, 48 h, > 122 mg/l, Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính cấp tính đối với tảo

Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
ErC50, *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục), 72 h, Ước chế tốc độ tăng trưởng, > 3,6 mg/l, Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
NOEC, *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục), 72 h, Ước chế tốc độ tăng trưởng, >= 3,6 mg/l, Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

EC10, Than hoạt tính, 3 h, Tốc độ hô hấp., > 100 mg/l, Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Độc tính mãn tính đối với động vật thủy sinh không xương sống

NOEC, *Daphnia magna* (Bọ nước), 28 d, số lượng con cái, >= 10 mg/l

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Độc tính cấp tính đối với cá

Nguyên liệu hóa chất gây độc hại đối với thủy sinh vật trên cơ sở cấp tính ở cấp độ trung bình (LC50/EC50 ở giữa 1 và 10 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm đã kiểm tra).
LC50, *Pimephales promelas* (cá tuế đầu to), 96 h, 253 mg/l

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh

EC50, *Daphnia magna* (Bọ nước), 48 h, 4,0 mg/l

Độc tính cấp tính đối với tảo

ErC50, *Scenedesmus subspicatus*, 72 h, 931 mg/l

Độc tính đối với vi khuẩn

IC50, Vi khuẩn, 16 h, 850 mg/l

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Độc tính cấp tính đối với cá

Nguyên liệu hóa chất gây độc hại đối với các sinh vật dưới nước (LC50/EC50/ IC50 trong khoảng 1 và 10 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm đã kiểm tra).
Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
LC50, Cá ngựa vằn (*Brachydanio rerio*), 96 h, 597 mg/l

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh

Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
EC50, *Daphnia magna* (Bọ nước), 48 h, 81 mg/l

Độc tính cấp tính đối với tảo

Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục), 72 h, Ước chế tốc độ tăng trưởng, 8,8 mg/l
Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục), 72 h, Ước chế tốc độ tăng trưởng, 3,1 mg/l

Độc tính đối với vi khuẩn

Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
EC50, Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida), 16 h, Ước chế tăng trưởng, 67 mg/l

Độc tính mãn tính đối với động vật thủy sinh không xương sống

Đối với (các) sản phẩm từ phản ứng thủy phân
NOEC, Daphnia magna (Bọ nước), Thử nghiệm bán tính, 21 d, số lượng con cái, > 1 mg/l

Độc tính đối với sinh vật trên mặt đất

Nguyên liệu hóa chất gây độc mức độ trung bình đối với chim dựa trên cơ sở cấp tính (LD50 từ 51 đến 500 mg/kg).

Độc tính đối với sinh vật sống trong đất

NOEC, Eisenia fetida (Sâu đất), 14 d, ≥ 1.000 mg/kg

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Methyltrimethoxysilane**

Tính phân hủy sinh học: Căn cứ vào các hướng dẫn kiểm tra nghiêm ngặt của OECD, nguyên liệu này không được đánh giá là dễ dàng thoái biến sinh học, tuy nhiên, những kết quả này không nhất thiết có nghĩa là vật liệu không có khả năng thoái biến sinh học trong điều kiện môi trường.

Phân hủy sinh học: 54 %

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, C.4-A

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Tính phân hủy sinh học: Căn cứ vào các hướng dẫn kiểm tra nghiêm ngặt của OECD, nguyên liệu này không được đánh giá là dễ dàng thoái biến sinh học, tuy nhiên, những kết quả này không nhất thiết có nghĩa là vật liệu không có khả năng thoái biến sinh học trong điều kiện môi trường.

Nhu cầu oxy lý thuyết: 1,71 mg/mg Ước tính.

Nhu cầu oxy hóa học: 1,73 mg/mg Ước tính.

Phân hủy quang học

Loại kiểm nghiệm: Bán rã (quang hóa gián tiếp)

Chất gây mất cảm: các gốc OH

Thời gian bán rã trong khí quyển: 0,229 d

Phương pháp: Ước tính.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Tính phân hủy sinh học: Căn cứ vào các hướng dẫn kiểm tra nghiêm ngặt của OECD, nguyên liệu này không được đánh giá là dễ dàng thoái biến sinh học, tuy nhiên, những kết quả này không nhất thiết có nghĩa là vật liệu không có khả năng thoái biến sinh học trong điều kiện môi trường.

10 ngày quan sát: Không đạt

Phân hủy sinh học: 39 %

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Kiểm tra OECD 301A

Nhu cầu oxy lý thuyết: 2,39 mg/mg Ước tính.

Nhu cầu oxy hóa học: 1,76 mg/mg Ước tính.

Nhu cầu oxy sinh học (BOD)

Thời Gian Ủ Bệnh	BOD
5 d	23 %
10 d	30 %
20 d	29 %

Tính ổn định trong Nước (chu kỳ bán rã)

Sự thủy phân, chu kỳ bán rã, 0,025 h, Độ pH 7

Phân hủy quang học

Loại kiểm nghiệm: Bán rã (quang hóa gián tiếp)

Chất gây mất cảm: các gốc OH

Thời gian bán rã trong khí quyển: 0,088 d

Phương pháp: Ước tính.

Khả năng tích lũy sinh học

Methyltrimethoxysilane

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): -0,82 Ước tính.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): 0,25 Ước tính.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): < 3 Ước tính

Tính dịch chuyển trong đất

Methyltrimethoxysilane

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Hệ số phân tán (Koc): 2577 Ước tính.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Do có hằng số định luật Henry rất thấp, sự bay hơi từ các nguồn nước hoặc đất ẩm được tiên liệu không phải là một quá trình tác động quan trọng.
Hệ số phân tán (Koc): > 5000 Ước tính.

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Methyltrimethoxysilane

Chất này không được coi là khó phân hủy, có khả năng tích tụ sinh học và độc hại (PBT)
Chất này không được xem là rất khó phân hủy hoặc có khả năng tích tụ sinh học cao (vPvB).

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chất này chưa được đánh giá cho tính bền, tích lũy sinh học, và độc tính (PBT).

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Chất này không được coi là khó phân hủy, có khả năng tích tụ sinh học và độc hại (PBT)
Chất này không được xem là rất khó phân hủy hoặc có khả năng tích tụ sinh học cao (vPvB).

Các tác hại khác

Methyltrimethoxysilane

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

3-Mercaptopropyltrimethoxysilane

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

N-(3-(Trimethoxysilyl) propyl)-1,2-ethanediamine

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ: KHÔNG ĐƯỢC ĐỔ VÀO CỐNG RÃNH, MẶT ĐẤT, HOẶC CÁC NGUỒN NƯỚC. Tất cả quy trình thải bỏ phải tuân thủ pháp luật và quy định của Liên Bang, Bang/tỉnh và địa phương. Các quy định có thể khác nhau ở những nơi khác nhau. Việc mô tả đặc tính chất thải và việc tuân thủ các luật, quy định có liên quan là trách nhiệm hoàn toàn của bên đã làm phát sinh chất thải. LÀ NHÀ CUNG CẤP, CHÚNG TÔI KHÔNG KIỂM SOÁT QUY TRÌNH QUẢN LÝ HOẶC CÁC QUY TRÌNH SẢN XUẤT CỦA CÁC BÊN XỬ LÝ HOẶC SỬ DỤNG HÓA CHẤT NÀY. THÔNG TIN NẾU Ở ĐÂY CHỈ GẮN LIỀN VỚI SẢN PHẨM THEO NHƯ TÌNH TRẠNG ĐƯỢC MÔ TẢ TRONG MSDS Ở PHẦN: Thông tin về thành phần KHI ĐƯỢC VẬN CHUYỂN ĐẾN QUÝ KHÁCH HÀNG. ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CHƯA SỬ DỤNG HOẶC CHƯA BỊ NHIỄM BẨN, thì nên chuyển đến một cơ sở đã được cấp phép, phê duyệt: Lò đốt hoặc một thiết bị tiêu hủy bằng nhiệt. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo thêm: Các lưu ý khi Thao tác và Lưu trữ, MSDS Phần 7. Thông tin về Độ ổn định và Tính phản ứng, MSDS Phần 10. Quy định pháp luật phải tuân thủ, MSDS Phần 15.

Phương pháp xử lý và thải bỏ bao bì đã qua sử dụng: Các thùng chứa nên tái chế hoặc thải bỏ theo quy định về quản lý chất thải đã được phê duyệt. Việc mô tả đặc tính chất thải và việc tuân thủ các luật, quy định có liên quan là trách nhiệm hoàn toàn của bên đã làm phát sinh chất thải. Không tái sử dụng các thùng chứa cho bất kỳ mục đích nào.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Phân loại đối với vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt
Not regulated for transport

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG BIỂN (IMO-IMDG)

Not regulated for transport
Consult IMO regulations before transporting ocean bulk
Vận chuyển theo khối dựa trên Phụ Lục I hoặc II của MARPOL 73/78 (Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển) và theo mã quy ước quốc tế IBC hoặc IGC

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG KHÔNG (IATA / ICAO):
Not regulated for transport

Thông tin này không nhằm mục đích để truyền đạt tất cả các qui định pháp lý cụ thể hoặc các yêu cầu/ thông tin vận hành liên quan đến sản phẩm này. Phân loại khi vận chuyển có thể thay đổi tùy theo khối lượng/ thể tích chuyên chở và các điều chỉnh pháp lý theo khu vực hoặc quốc gia. Có thể tìm hiểu thêm thông tin bổ sung trong vận chuyển thông qua đại diện thương mại hoặc đại diện dịch vụ khách hàng đã được ủy quyền. Hãng vận tải có trách nhiệm tuân thủ các luật, quy định, quy tắc liên quan khi tiến hành vận chuyển hóa chất này.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Theo như chúng tôi biết, những luật lệ được liệt kê sau đây cung cấp những yêu cầu cần thiết dựa trên kinh doanh hoá chất, sử dụng hóa chất một cách an toàn, vận chuyển hóa chất, quy định về nhãn hoá chất tại Việt Nam:

Luật Hoá Chất của Quốc Hội khóa XII, số 06/2007/QH12, được ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007.

Nghị Định 113/2017/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hoá chất, được ban hành ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Nghị định 42/2020/ND-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa, được ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2020.

Nghị Định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa được ban hành ngày 01 tháng 06 năm 2017.

Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên kiểm tra xem có quy định cụ thể nào tại địa điểm sử dụng sản phẩm này về việc phải nghiên cứu kỹ lưỡng đối với con người hoặc các ứng dụng dùng trong thú y, như phụ gia thực phẩm và dược phẩm hoặc bao bì, sản phẩm vệ sinh gia dụng, và mỹ phẩm, hoặc ngay cả các chất phải kiểm soát đã được công nhận là tiền chất để sản xuất dược phẩm, vũ khí hóa học và đạn dược.

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Chỉnh sửa

Số nhận biết 99165219 / A634 / Ngày ban hành: 06.12.2021 / Phiên bản: 1.0

(Các) chỉnh sửa gần đây nhất được in đậm, đánh dấu bằng thanh đôi cạnh lề trái trong toàn bộ tài liệu.

Ghi chú

ACGIH	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
ACGIH BEI	ACGIH - Các chỉ số phơi nhiễm sinh học (BEI)
Dow IHG	Hướng dẫn vệ sinh công nghiệp của DOW
STEL	giới hạn tiếp xúc trong thời gian ngắn
TWA	Trung bình về thời gian
VN OEL	Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp của Việt Nam

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

CÔNG TY TNHH DOW CHEMICAL VIỆT NAM khuyến khích khách hàng hoặc người nhận Bản Dữ liệu An Toàn (Nguyên Liệu) này hãy đọc nó thật kỹ và tham khảo ý kiến từ chuyên gia, đó là điều cần thiết để nhận thức và hiểu được những thông tin trong Bản Dữ Liệu này và những mối nguy hiểm có thể phát sinh từ sản phẩm. Thông tin cung cấp trong bản này là thành thật và được cho là chính xác căn cứ theo ngày hiệu lực đã nêu ở trên đây. Tuy nhiên, không có bảo đảm, nêu ra, hay ám chỉ được đưa ra. Các yêu cầu cũng như quy định có thể thay đổi và có thể khác nhau ở từng nơi. Người

mua/người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo rằng các hoạt động của mình tuân thủ luật quốc gia và các quy định ở cấp thành phố, tỉnh, hoặc địa phương sở tại. Những thông tin trong bản này chỉ gắn liền với sản phẩm của chúng tôi đã bán cho quý khách hàng. Do nhà sản xuất không thể kiểm soát được các điều kiện sử dụng sản phẩm, nên người mua/người sử dụng có nhiệm vụ phải quyết định những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn. Do hiện nay có nhiều nguồn thông tin cung cấp khác nhau như là bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ nhà sản xuất, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm, cũng như không có khả năng chịu trách nhiệm cho những nguồn thông tin khác không phải của chúng tôi. Nếu quý khách hàng đã nhận được Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ một nguồn khác hoặc nếu quý khách không chắc rằng Bản Dữ Liệu của mình có cập nhật không, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận được phiên bản mới nhất.

VN